

Biểu 1A: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP
5 NĂM 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 174 /NQ-HĐND, ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Quốc Việt)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020	ƯTH 2025
I	NÔNG NGHIỆP			
1	Tổng diện tích gieo trồng cây lúa	Ha		384,3
2	Sản lượng thu hoạch			
-	Tổng sản lượng lương thực	Tấn		1.269,7
2	Chăn nuôi			
	- Tổng đàn trâu	Con		746,0
	- Tổng đàn bò	Con		65,0
	- Tổng đàn lợn	Con		2.250,0
	- Tổng đàn gia cầm các loại	1000 Con		60,0
II	LÂM NGHIỆP			
1	Tổng diện tích trồng rừng mới hằng năm	Ha		172,2
	- Trồng cây phân tán	Ha		3,0
	- Bảo vệ rừng phòng hộ và đặc dụng	Ha		650,0
2	Trồng cây ăn quả	Ha		16,7

**Biểu 2A: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
5 NĂM 2021-2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 174 /NQ-HĐND, ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Quốc

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025 (đến năm 2025; bình quân hằng năm)	ƯTH 2025
I	CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP SO VỚI CÙNG KỲ	%			
II	MỘT SỐ SẢN PHẨM CHỦ YẾU				
1	Gạch các loại	Triệu viên			0,35
2	Cát	1000 m3			11,2
3	Mộc dân dụng	Chiếc			227
4	Xây sát lương thực thực phẩm	Tấn			241

Biểu 3A: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ DU LỊCH 5 NĂM 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 174 /NQ-HĐND, ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Quốc Việt)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025 (đến năm 2025; bình quân hằng năm)	Thực hiện từng năm giai đoạn 2021-2025				
					TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	U' TH 2025
I	THƯƠNG MẠI								
1	Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD							
II	THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG								
1	Số điện thoại/100 người dân	Thuê bao	78,0	90,0	83,0	85,0	88,0	92,0	95,0
2	Số thuê bao Internet/100 người dân (TB Internet băng rộng cố định)	Thuê bao	20	25	22,0	22,5	23,0	25,0	25,5
3	Số thuê bao Internet/100 người dân (Tổng TB Internet băng rộng cố định + di động 3G, 4G...)	Thuê bao	30	59	37	54	61	68	75
III	DU LỊCH								
1	Tổng lượng khách du lịch	Ngh. người							4,0
2	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng							0,800

Biểu 4A: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ - XÃ HỘI 5 NĂM 2021-2025
(Kèm theo Nghị quyết số 174 /NQ-HĐND, ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Quốc Việt)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025 (đến năm 2025; bình quân hằng năm)	Thực hiện từng năm giai đoạn 2021-2025				
					TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	ƯTH 2025
I	DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH								
1	Dân số trung bình	Người							5.887,0
	Mật độ dân số	Ng./Km2							49,9
2	Tỷ lệ tăng dân số	%							2,50
3	Mức giảm tỷ lệ sinh	%o							
II	LAO ĐỘNG								
1	Số lao động được giải quyết việc làm mới từ quỹ Quốc gia giải quyết việc làm	Người							33
2	Số lao động được đào tạo trong năm	Người							45
3	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%							64,03
4	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người							24
III	GIẢM NGHÈO								
1	Tổng số hộ nghèo trong toàn xã	Hộ							47
	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%							14,14
IV	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO								
1	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo (từ 3-5 tuổi)	%	98,9	98,8	98,9	98,2	98,5	98,9	98,9
2	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi + Tiểu học	%	100	100	100	100	100	100	100

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025 (đến năm 2025; bình quân hằng năm)	Thực hiện từng năm giai đoạn 2021-2025				
					TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	Ư TH 2025
	+ Trung học cơ sở	%	97,9	98,7	100	98,9	99,0	98,4	98,4
3	Phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã	Đạt	Đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Đạt chuẩn
	Tỷ lệ xã, phường thị trấn đạt chuẩn PCMN trẻ 5 tuổi	%	100	100	100	100	100	100	100
4	Phổ cập giáo dục tiểu học	Xã	Mức độ	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 3	Mức độ 3
	Tỷ lệ xã, phường thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học	%	100	100	100	100	100	100	100
5	Tổng số trường học đạt chuẩn quốc gia	Trường	0	2	0	1	1	0	
V	Y TẾ								
1	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	6/5600	6/5600	6/5600	6/5600	6/5600	6/5600	6/5887
2	Số bác sĩ/vạn dân	Bác sĩ	2/5600	2/5600	2/5600	2/5600	2/5600	2/5600	2/5887
3	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sĩ	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
4	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ 8 loại vắc xin	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
5	Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi (thể thấp còi)	%	22,00	21,90	22,60	22,50	22,00	21,10	21,10
7	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	93,00	95,00	92,00	96,00	95,00	96,00	96,00
8	Số dân được bảo vệ phòng, chống sốt rét	Người	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.600,0	5.887,0
9	Tỷ lệ bệnh nhân được điều trị khỏi bệnh lao	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
10	Số người được khám để phát hiện bệnh phong	Người	450	450,0	460,0	440,0	450,0	450,0	450,0
11	Tỷ lệ bệnh nhân tâm thần được điều trị ổn định	%	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00
12	Số dân tối đa mắc ngộ độc thực phẩm/100.000 dân	Người	0	0	0	0	0	0	0,0

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025 (đến năm 2025; bình quân hằng năm)	Thực hiện từng năm giai đoạn 2021-2025				
					TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	ƯTH 2025
VI	VĂN HÓA, THỂ DỤC THỂ THAO	Thứ							
1	Hoạt động văn hóa thông tin	Thứ							
	+ Tỷ lệ thôn có nhà văn hoá đạt chuẩn	%							100,0
	+ Tỷ lệ thôn, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hoá	%							58,82
	+ Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hoá	%							88,8
3	Hoạt động bảo tồn, bảo tàng								
	+ Số di tích được tu bổ	Di tích							
4	Thể dục, thể thao								
	+ Số đơn vị cơ sở, câu lạc bộ	Cơ sở							12
	+ Tỷ lệ gia đình luyện tập thể dục thể thao	%							5,00
	+ Tỷ lệ người luyện tập TDTT thường xuyên	%							5,00
VII	PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH								
1	Tổng số giờ phát thanh	Giờ							720
2	Tỷ lệ hộ xem được Đài truyền hình Việt Nam	%							98,72
3	Tỷ lệ hộ nghe được Đài tiếng nói Việt Nam	%							98,72

Biểu 1B: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP 5 NĂM 2026-2030

(Kèm theo Nghị quyết số 174 /NQ-HĐND, ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Quốc Việt)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2025	Ư' TH 2030
I	NÔNG NGHIỆP			
1	Tổng diện tích gieo trồng cây lúa	Ha	384,3	401,0
2	Sản lượng thu hoạch			
-	Tổng sản lượng lương thực	Tấn	1.106,0	1.216,6
2	Chăn nuôi			
	- Tổng đàn trâu	Con	846,0	930,6
	- Tổng đàn bò	Con	155,0	170,5
	- Tổng đàn lợn	Con	2.250,0	2.475,0
	- Tổng đàn gia cầm các loại	1000 Con	60,0	66,0
II	LÂM NGHIỆP			
1	Tổng diện tích trồng rừng mới hằng năm	Ha	172,2	172,2
3	Trồng cây ăn quả	Ha	16,7	16,7

Biểu 2B: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP 5 NĂM 2026-2030

(Kèm theo Nghị quyết số 174 /NQ-HĐND, ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Quốc Việt)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2025	Mục tiêu đến năm 2030
I	CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP SO VỚI CÙNG KỲ	%		
II	MỘT SỐ SẢN PHẨM CHỦ YẾU			
1	Gạch các loại	Triệu viên	0,35	0,39
5	Cát	1000 m ³	11,20	12,32
3	Mộc dân dụng	Chiếc	227	249,70
4	Xây sát lương thực thực phẩm	Tấn	241	265,10

Biểu 3B: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ DU LỊCH 5 NĂM 2026-2030

(Kèm theo Nghị quyết số 174 /NQ-HĐND, ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Quốc Việt)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2025	Mục tiêu giai đoạn 2026-2030	Thực hiện từng năm giai đoạn 2026-2030				
					TH 2026	TH 2027	TH 2028	TH 2029	ƯTH 2030
I	THƯƠNG MẠI								
1	Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	8,5		9,35	10,285	11,3135	12,4449	13,6893
II	THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG								
1	Số điện thoại/100 người dân	Thuê bao	95,0		95	95	95	97	97
2	Số thuê bao Internet/100 người dân (TB Internet băng rộng cố định)	Thuê bao	25,5		26	26	26,5	27	27
3	Số thuê bao Internet/100 người dân (Tổng TB Internet băng rộng cố định + di động 3G, 4G...)	Thuê bao	80		82	85	85	90	90
III	DU LỊCH								
1	Tổng lượng khách du lịch	Ngh. người	4,0		5	5	5	5	5
2	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng	0,800		1	1	1	1	1

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 2025	ƯTH giai đoạn 2021-2025 (năm 2025; lũy kế; bình quân; tăng, giảm, %)	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
IV	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO								
1	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo (từ 3-5 tuổi)	%	98,9	98,9	98,8	98,8	98,8	98,8	98,8
2	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi								
	- Tiểu học	%	99,99	99,99	99,99	99,99	99,99	99,99	99,99
	- Trung học cơ sở	%	98,4	99,5	99,5	99,5	99,5	99,5	99,5
3	Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia	%							
	- Mầm non	%	47,2	42,2	49,8	52,4	55,0	57,6	60,2
	- Tiểu học	%	59,3	53,4	61,3	63,2	65,8	68,4	71,0
	- Trung học cơ sở	%	45,1	40,6	51,6	55,6	59,7	67,7	67,7
4	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học								
	- Tiểu học	Học sinh	23,16	22,64	23,2	23,2	23,2	23,2	23,2
	- Trung học cơ sở	Học sinh	31,0	31,0	31,0	31,0	31,0	31,0	31,0
5	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên								
	- Tiểu học	Học sinh	15,2	16,2	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0
	- Trung học cơ sở	Học sinh	18,4	16,6	18,0	18,0	18,0	18,0	18,0
V	Y TẾ								
1	Số bác sĩ/vạn dân	Bác sĩ	2/5887	2/5887	2/6087	2/6294	2/6508	2/6729	2/6958
2	Số điều dưỡng/vạn dân	Điều	2/5887	2/5887	2/6087	2/6294	2/6508	2/6729	2/6958
3	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sĩ	%	100%	100,0	100%	100	100%	100%	100%
7	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95%	93,0	100%	100%	100%	100%	100%
8	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng sổ sức khỏe điện tử	%	95%	95,0	100%	100%	100%	100%	100%
9	Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế	%	96%	96,0	95%	96%	96%	96%	96,00

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 2025	ƯTH giai đoạn 2021-2025 (năm 2025; lũy kế; bình quân; tăng, giảm, %)	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
VI	VĂN HÓA, THỂ DỤC THỂ THAO								
1	Tỷ lệ đạt danh hiệu/chuẩn văn hoá								
	- Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu văn hoá	%	88,8		89	89	89	89	90
	- Tỷ lệ thôn, tổ dân cư đạt danh hiệu văn hoá	%	58,82		64,7	64,7	70,58	70,58	76,47
	- Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hoá	%	100		100	100	100	100	100
2	Hoạt động văn hóa thông tin								
	- Tỷ lệ thôn có nhà văn hoá đạt chuẩn	%	100,0		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	- Số buổi tuyên truyền lưu động tại vùng sâu	buổi							
	- Tổng số buổi chiếu phim vùng cao	Buổi	2,0						
5	Hoạt động bảo tồn, bảo tàng								
	- Số di tích được tu bổ	Di tích							
	- Số cuộc trưng bày triển lãm	Cuộc							
6	Thể dục, thể thao								
	- Số đơn vị cơ sở, câu lạc bộ	Cơ sở	12		13	14	14	15	15
	- Tỷ lệ gia đình luyện tập thể dục thể thao	%	5,0		5,0	7,0	7,0	8,0	8,0
	- Tỷ lệ người luyện tập TDTT thường xuyên	%	5,0		5,0	7,0	7,0	8,0	8,0
	- Tỷ lệ xã phường có sân thể thao	%	100,0		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	- Vận động viên đạt cấp Quốc gia,	VĐV							
	- Số huy chương quốc gia và quốc tế	Huy							
VII	PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH								
1	Tổng số giờ phát thanh	Giờ	720	750	730	740	750	760	770
	- Thời lượng phát thanh bằng tiếng dân tộc	Giờ	0	0	0	0	0	0	0
2	Tỷ lệ hộ xem được Đài truyền hình Việt Nam	%	98,2		98,2	98,2	98,2	99,0	99,0
3	Tỷ lệ hộ nghe được Đài tiếng nói Việt Nam	%	98,2		98,2	98,2	98,2	99,0	99,0